ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:3791 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc tế Đồng Tâm.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và Luật số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 347/2026/NĐ-CP ngày 08/9/2026; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 18/6/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc tế Đồng Tâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 402/TTr-SXD ngày 27/10/2026 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc tế Đồng Tâm (kèm theo Công văn số 13139/SXD-HĐXD ngày 21/10/2026 và hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc tế Đồng Tâm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc tế Đồng Tâm.

2. Loại, nhóm dự án; loại và cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm C, thuộc loại dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang); công trình chính là công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.

3. Mã định danh dự án: 3826311848200.

4. Địa điểm xây dựng; diện tích sử dụng đất của dự án:

- Địa điểm xây dựng: Xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: 27.315 m².

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

7. Nhà thầu tư vấn:

- Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc và xây dựng Hà Nội (mã số doanh nghiệp: 2800791114).

- Nhà thầu thẩm tra: Công ty cổ phần CCN (mã số doanh nghiệp: 0103212020).

8. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang nhằm bảo đảm an toàn, chất lượng, mỹ quan; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, kiến trúc; bổ sung quỹ đất phục vụ quy tập hài cốt liệt sĩ và nâng cao điều kiện quản lý, tổ chức các hoạt động tưởng niệm, đón tiếp khách thăm viếng.

9. Quy mô đầu tư:

- Các hạng mục cải tạo, sửa chữa: Kỳ đài và hạ tầng khu kỳ đài, khu mộ, sân đường hiện trạng, nhà truyền thống, nhà bia.

- Các hạng mục xây mới: Nhà tiếp khách, chòi nghỉ, phù điêu, cổng, tường rào khu vực hiện trạng, hạ tầng kỹ thuật khu đất mở rộng.

- Mở rộng khuôn viên nghĩa trang thêm 6.678 m², đường giao thông đối ngoại và khu để xe mở rộng 1.137 m², quy hoạch thêm các mộ liệt sĩ, bảo đảm điều kiện đón nhận, an táng thêm hài cốt các liệt sĩ về an táng tại Nghĩa trang trong tương lai.

10. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

10.1. Các hạng mục xây mới:

10.1.1. Nhà tiếp khách (ký hiệu số 5 trên MBQH):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 125 m²; chiều cao công trình 5,95 m, trong đó cốt nền (cốt ±0,00) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng gồm 3 gian có công năng đón tiếp, 1 gian làm vệ sinh chung, hành lang trước rộng 1,5 m.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng đơn, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250; lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, gồm: Hệ cột, dầm, mái bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ liền khối, mái lợp ngói mũi hài.

10.1.2. Chòi nghỉ (SL: 02 cái, ký hiệu số 10 trên MBQH):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng lục giác bán kính 4,69 m, mái chóp 2 tầng mái bê tông cốt thép, lợp ngói mũi hài.

- Chiều cao công trình 7,94 m, trong đó cốt nền (cốt ±0,00) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng đơn, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250; lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, gồm: Hệ cột, dầm, mái bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ liền khối, mái lợp ngói mũi hài.

10.1.3. Cổng, biển tên và tường rào:

a) Biển tên cổng đón:

- Nằm 2 bên cổng vào nghĩa trang sát QL15 có kích thước phủ bì rộng 1,50 m, cao 1,04 m. Chất liệu bằng đá.

b) Cổng, tường rào:

- Cổng vào khu nghĩa trang gồm 1 cổng chính ở giữa có kích thước thông thủy rộng 6,90 m, cao 6,12 m; cổng phụ nằm bên trái và bên phải cổng chính có kích thước thông thủy rộng 2,40 m, cao 4,32 m; cổng có tổng chiều rộng 11,702 m, tổng chiều cao cả mái 8,92 m. Phần móng sử dụng móng đơn BTCT mác

M250, giằng tường BTCT mác M250. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, mái BTCT mác M250.

- Tường rào xây gạch không nung, giằng móng BTCT mác M250.

10.2. Các hạng mục cải tạo, sửa chữa:

a) Khu mộ: Làm sạch bề mặt mộ; vệ sinh, xử lý mạch ghép, đánh bóng mộ đá; phục hồi bề mặt và chữ trên bia; thay thế lọ hoa, bát hương.

b) Nhà truyền thống: Sơn lại tường; bổ sung gạch ốp chân tường bị bong rụng; vệ sinh cửa gỗ, sơn lại lan can hành lang và hoa sắt cửa sổ; chống thấm sê nô, sửa chữa hệ thống thoát nước mái.

c) Nhà bia 01, nhà bia 02: Làm sạch toàn bộ nền, tường, cột, mái; vệ sinh, đánh bóng, hàn lại mạch toàn bộ nền và bậc lên xuống; sơn lại cột, dầm, trần; phục chế khắc tên bia và bổ sung tên liệt sĩ.

d) Kỳ đài và hạ tầng khu kỳ đài: Cải tạo tổng thể kỳ đài bao gồm chân đế kỳ đài ốp phù điêu hoa sen, thân xếp đá khối; thay thế toàn bộ lan can bê tông bằng lan can đá; nền xung quanh kỳ đài lát đá đục hoa văn; cắt tỉa cây xanh, thảm cỏ, thêm đèn chiếu sáng.

đ) Sân đường, cây xanh, tường rào cải tạo: Lát lại các tuyến đường đá trong khuôn viên nghĩa trang theo phạm vi thiết kế; vệ sinh đường giữa các khu mộ; sửa chữa vị trí lún, nứt; chỉnh trang cây xanh, thảm cỏ; vệ sinh và sơn lại tường rào.

10.3. Hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ:

a) San nền: San nền cục bộ khu vực xây mới các hạng mục công trình theo phương pháp đường đồng mức trên cơ sở địa hình tự nhiên, độ dốc san nền 0,5%.

b) Đào mái taluy dương: Phạm vi phía nam mặt bằng đào mái taluy với tỷ lệ 1/1,25 đến cao độ đỉnh tự nhiên. Bố trí tường chắn bê tông xi măng M200 tại chân taluy; bố trí rãnh đỉnh tường chắn và rãnh cơ bảo đảm thoát nước tốt.

c) Tường chắn đất: Bố trí tường chắn đất tại các vị trí chênh cao độ, bố trí bậc cấp lên xuống tại các vị trí chênh cao độ, móng và thân tường chắn bằng bê tông xi măng M200, lót móng đá dăm, đỉnh tường giằng BTXM M200, bố trí tầng lọc ngược và lỗ thoát nước dọc tường. Bậc cấp lên xuống xây gạch ốp đá hoàn thiện.

d) Giao thông: Tuyến đường vào từ QL15 đến cổng nghĩa trang dài 89,11 m; mặt đường bê tông nhựa C16 dày 6 cm, rộng khoảng 10,5 m. Hè lát đá xẻ đục nhám, bố trí bó vỉa, hố trồng cây, bãi đỗ xe.

đ) Cấp điện, chiếu sáng: Nguồn điện sử dụng hệ thống hạ thế hiện có của nghĩa trang; tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 29,03 kVA. Mạng điện 0,4 kV đi

ngầm dọc sân đường; bố trí đèn chiếu sáng ngoài nhà, đèn trang trí, chiếu sáng kỳ đài và cấp điện cho các công trình.

e) Cấp nước, thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Cấp nước: Sử dụng nguồn nước hiện có của nghĩa trang bảo đảm nhu cầu theo tính toán; bố trí bể chứa, máy bơm và hệ thống đường ống cấp nước đến các khu vực theo thiết kế.

- Thoát nước mưa: Nước mưa được thu gom, thoát theo nguyên tắc tự chảy. Xây mới bổ sung rãnh thoát nước B = 60 cm dọc hệ thống đường giao thông đối ngoại, đấu nối với hệ thống rãnh hiện trạng trong khuôn viên và hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

- Nước thải từ nhà tiếp khách được xử lý cục bộ tại các bể tự hoại, sau đó thu gom bằng đường ống HDPE D300 đấu nối hệ thống thoát nước mưa khu vực.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

11. Số bước thiết kế; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng: Chấp thuận danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng chủ yếu cho dự án theo kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 13139/SXD-HĐXD ngày 21/10/2026. Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ đầu tư cập nhật, bổ sung danh mục tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 44.988.256.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC: 2.516.566.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 35.514.132.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 760.009.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 2.466.054.000 đồng;
- Chi phí khác: 906.553.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 2.824.942.000 đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

13. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

14. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh (nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh).

15. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; tiếp thu, thực hiện đầy đủ các nội dung được nêu tại Văn bản số 13139/SXD-HĐXD ngày 21/10/2026 của Sở Xây dựng và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

3. UBND xã Thiết Ống tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Thiết Ống; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đảng ủy xã Thiết Ống;
- Lưu: VT, VHXH(L.X.Huy), CNXD(Đồng).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Quốc tế Đồng Tâm.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**	**2.516.566.000**		**2.516.566.000**
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**32.657.337.000**	**2.856.794.000**	**35.514.132.000**
1	**Chi phí xây dựng của công trình thuộc dự án**	**32.299.554.929**	**2.828.171.891**	**35.127.726.820**
1.1	Xây mới nhà tiếp khách	1.127.634.598	96.051.904	1.223.686.502
1.2	Xây mới chòi nghỉ (SL: 02)	932.742.177	80.106.125	1.012.848.302
1.3	Cải tạo Nhà truyền thống, nhà bia	426.217.079	35.350.235	461.567.314
1.4	Cải tạo kỳ đài, khu mộ, sân đường	17.458.716.568	1.560.728.273	19.019.444.842
1.5	Xây mới cổng chính, cổng đón	813.398.833	71.505.227	884.904.059
1.6	Tường rào xây mới, cải tạo	836.933.427	69.751.485	906.684.912
1.7	HTKT-san nền, tường chắn, sân đường giao thông, thoát nước	10.703.912.247	914.678.642	11.618.590.889
2	**Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công**	**357.782.403**	**28.622.592**	**386.404.995**
2.1	Xây mới nhà tiếp khách	12.463.474	997.078	13.460.552
2.2	Xây mới chòi nghỉ (SL: 02)	10.316.048	825.284	11.141.331
2.3	Cải tạo Nhà truyền thống, nhà bia	4.701.149	376.092	5.077.240
2.4	Cải tạo kỳ đài, khu mộ, sân đường	193.716.568	15.497.325	209.213.893
2.5	Xây mới cổng chính, cổng đón	9.012.912	721.033	9.733.945
2.6	Tường rào xây mới, cải tạo	9.234.754	738.780	9.973.534
2.7	HTKT-san nền, tường chắn, sân đường giao thông, thoát nước	118.337.500	9.467.000	127.804.500
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**			
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**760.009.000**		**760.009.000**
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**2.288.169.000**	**177.886.000**	**2.466.054.000**
1	Chi phí lập QH chi tiết 1/500	232.447.222	18.595.778	251.043.000
2	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	348.825.000	27.906.000	376.731.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	6.862.037	548.963	7.411.000
4	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	41.666.667	3.333.333	45.000.000
5	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	532.619.661	42.609.573	575.229.234
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	50.387.306	4.030.984	54.418.290
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	48.449.332	3.875.947	52.325.279

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	84.624.834	6.769.987	91.394.821
9	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	64.599.110		64.599.110
10	Chi phí thẩm định giá	92.592.593	7.407.407	100.000.000
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	692.502.458	55.400.197	747.902.654
12	Chi phí tư vấn khác	92.592.593	7.407.407	100.000.000
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**847.278.000**	**59.275.000**	**906.553.000**
1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 220/2026/NĐ-CP)	25.839.644	2.583.964	28.423.608
2	Chi phí rà phá bom mìn	31.666.667	2.533.333	34.200.000
3	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn	13.888.889	1.111.111	15.000.000
4	Chi phí trích đo cắm mốc, gắn nhãn thửa	55.555.556	4.444.444	60.000.000
5	Chi phí đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận QSD	55.555.556	4.444.444	60.000.000
6	Chi phí Khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp phục vụ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	61.813.889	4.945.111	66.759.000
7	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC, TT64/2025/TT-BTC)	2.598.750		2.598.750
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 193/2026/NĐ-CP)	67.050.000		67.050.000
9	Chi phí kiểm toán độc lập (NĐ 193/2026/NĐ-CP)	213.300.000	17.064.000	230.364.000
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Nghị định 207/2026/NĐ-CP)	69.250.246		69.250.246
11	Chi phí hoàn trả HTKT do ảnh hưởng thi công	250.758.951	22.148.548	272.907.500
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**2.824.942.000**		**2.824.942.000**
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2.824.942.038		2.824.942.038
	TỔNG CỘNG	**41.894.301.000**	**3.093.955.000**	**44.988.256.000**
	LÀM TRÒN	**41.894.301.000**	**3.093.955.000**	**44.988.256.000**